

點心 Snacks

diǎn xīn

Draw a line to a matched answer

1			點心 diǎn xīn
2			餅乾 bǐng gān
3			蛋糕 dàn gāo
4			冰淇淋 bīng qí lín
5			巧克力 qiǎo kè lì
6			糖果 táng gǔo
7			甜甜圈 tián tián quān
8			水果 shuǐ guǒ
9			果汁 guǒ zhī
10			牛奶 niú nǎi